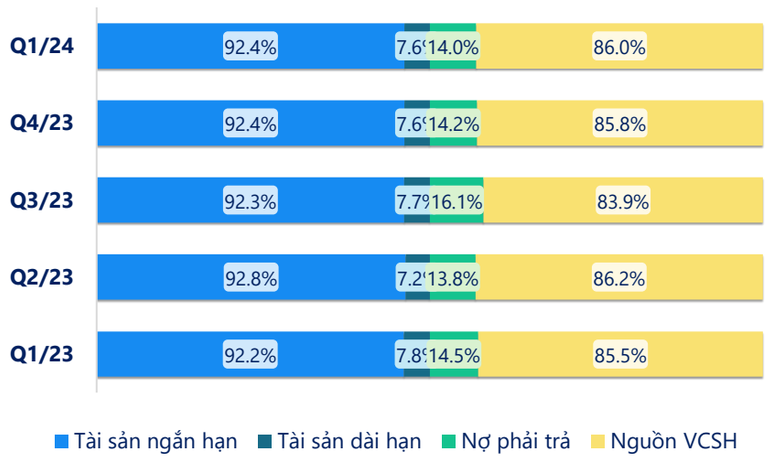
FireAnt

CTCP Thực phẩm Quốc tế (UPCOM: IFS)

Thông tin giao dịch	31/03/2024
Giá hiện tại (VNĐ)	35,500
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	38,000
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	20,110
SL cổ phiếu LH	87,140,984
KLGD BQ 20 phiên (CP)	11,835
% sở hữu nước ngoài	98.3%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	3,094
P/E	13.5
EPS	2,629

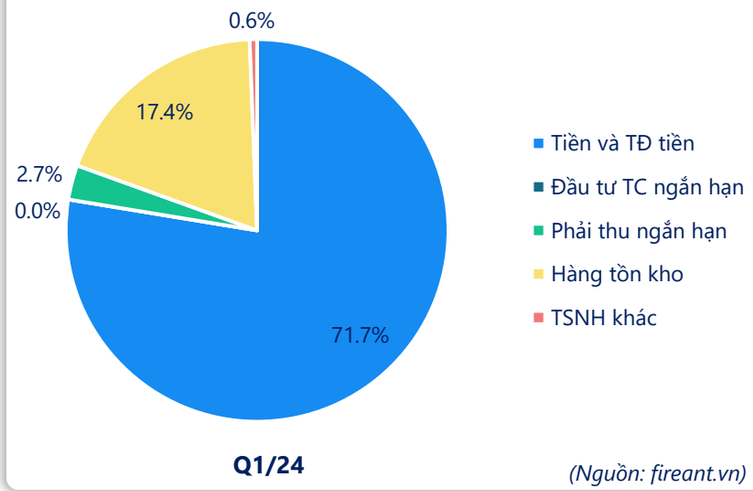
	YTD	1T	3T	6T
IFS	22.8%	0.0%	23.7%	44.9%
VNINDEX	13.5%	1.8%	14.4%	11.3%

Cơ cấu Tổng tài sản



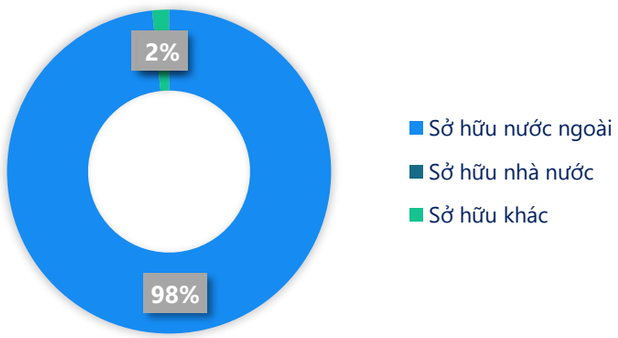
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



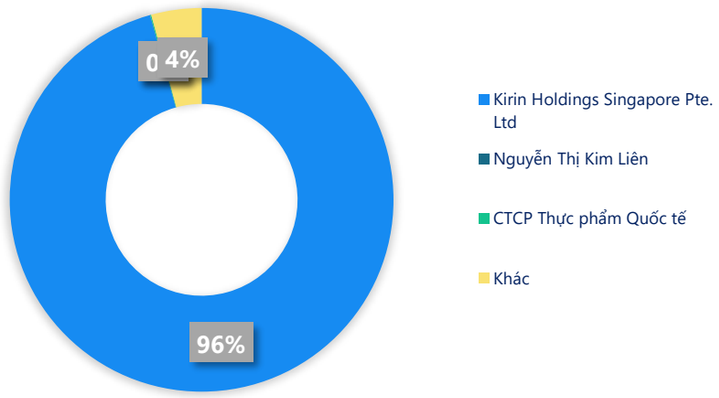
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu sở hữu



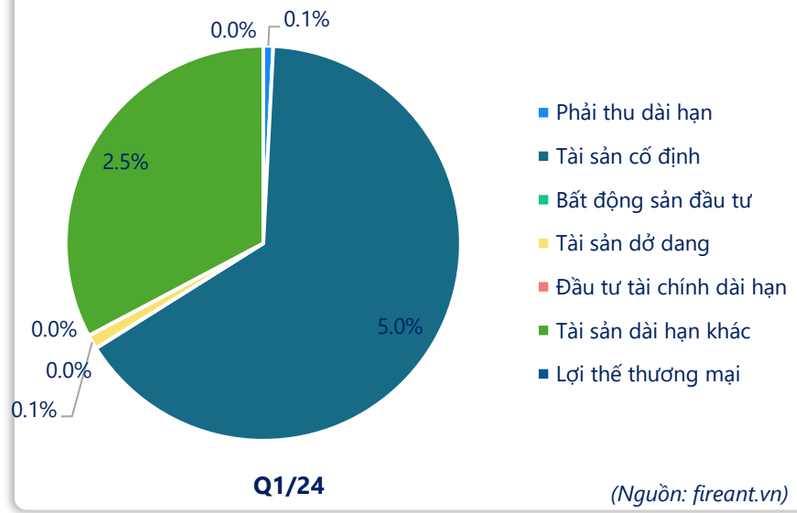
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS

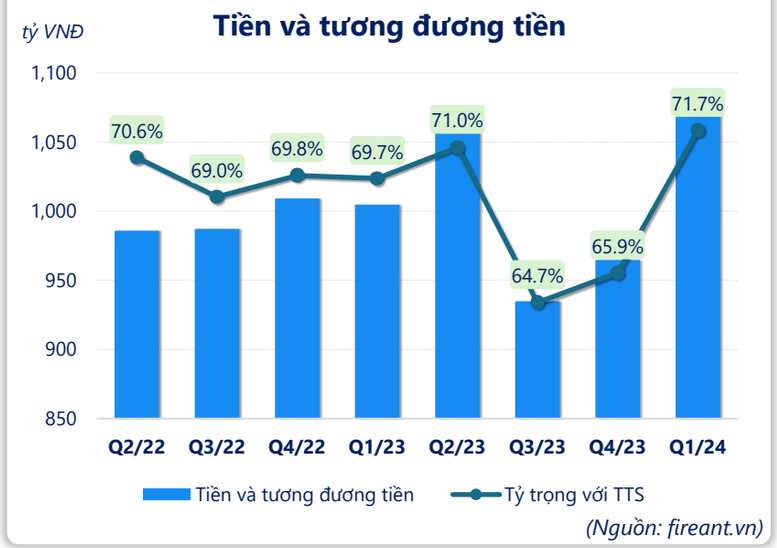


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

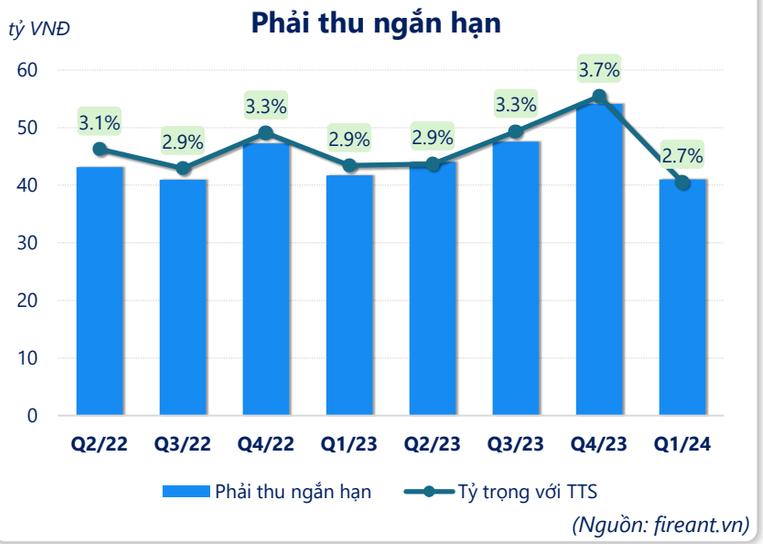
CTCP Thực phẩm Quốc tế (UPCOM: IFS)

Tiền và tương đương tiền



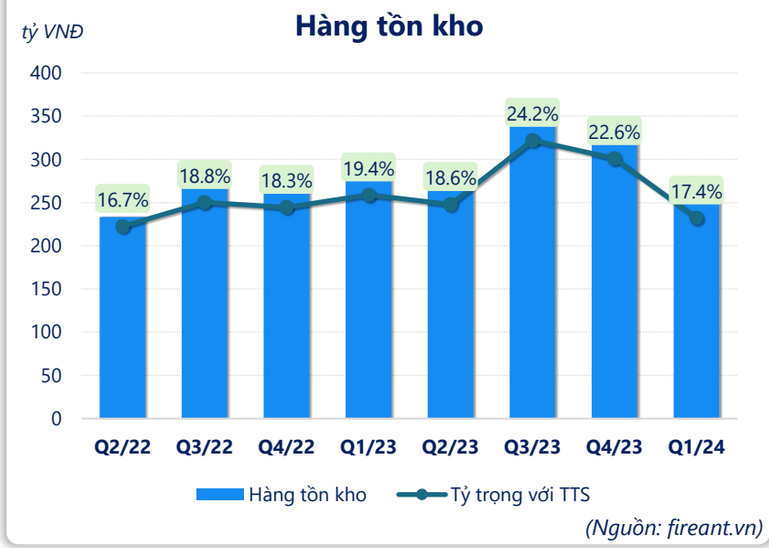
(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn



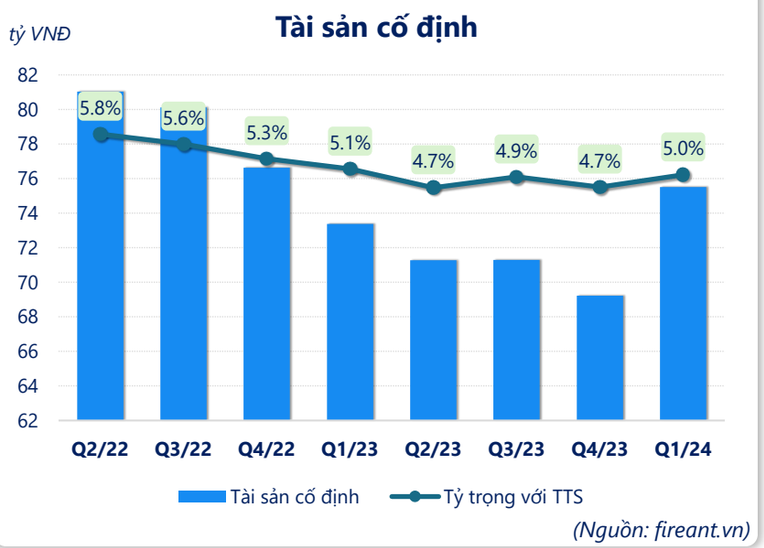
(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho



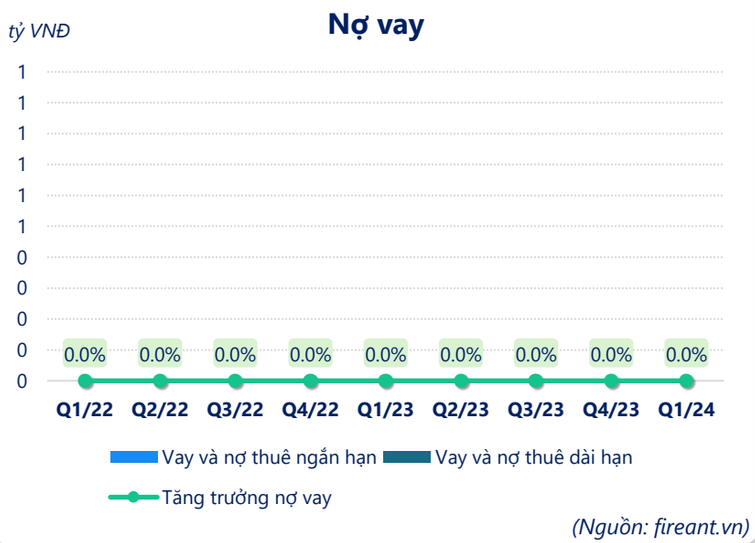
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



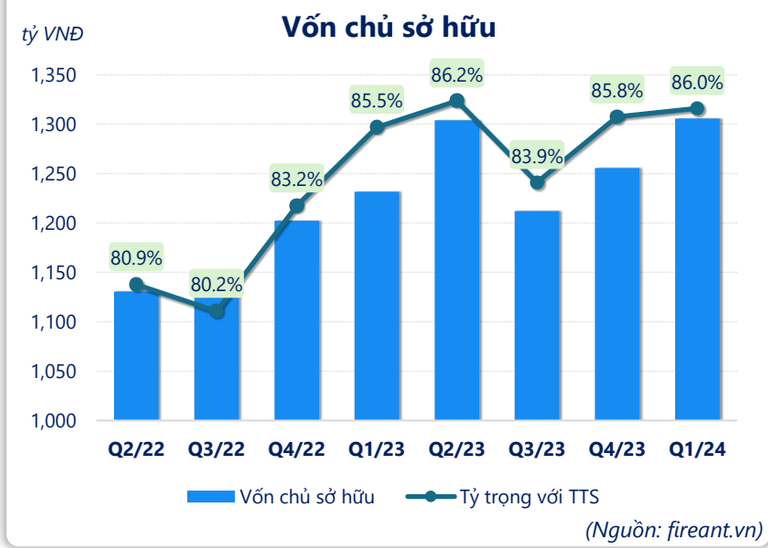
(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

Vốn chủ sở hữu

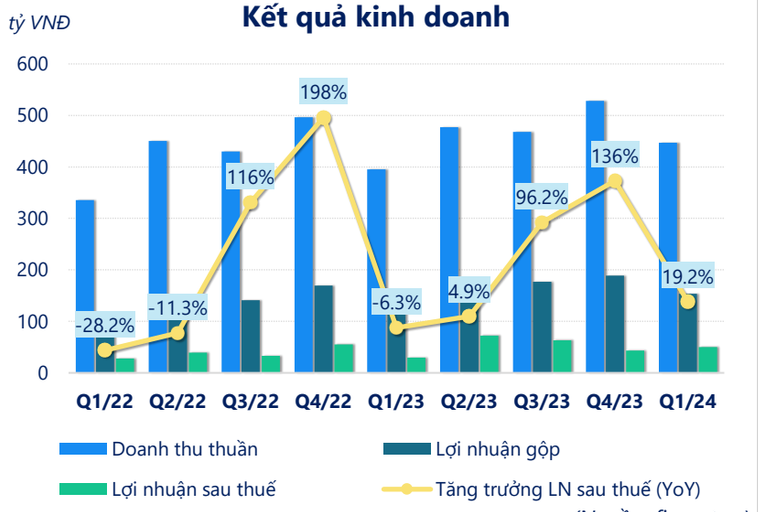


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

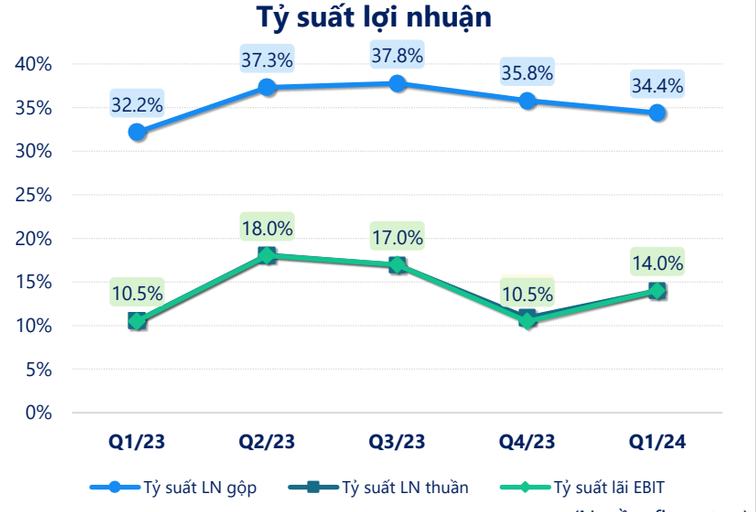
CTCP Thực phẩm Quốc tế (UPCOM: IFS)

Kết quả kinh doanh



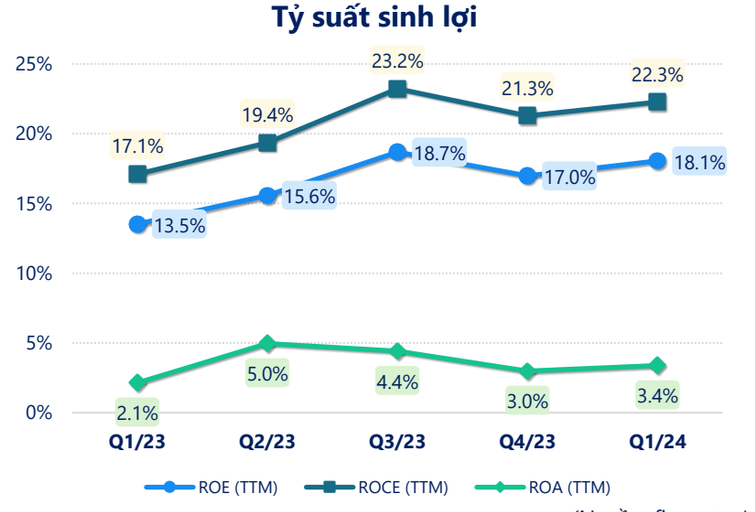
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất lợi nhuận



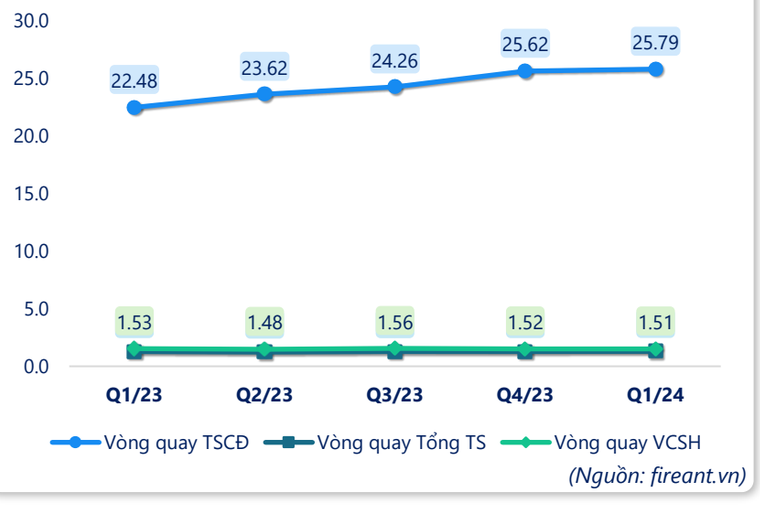
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



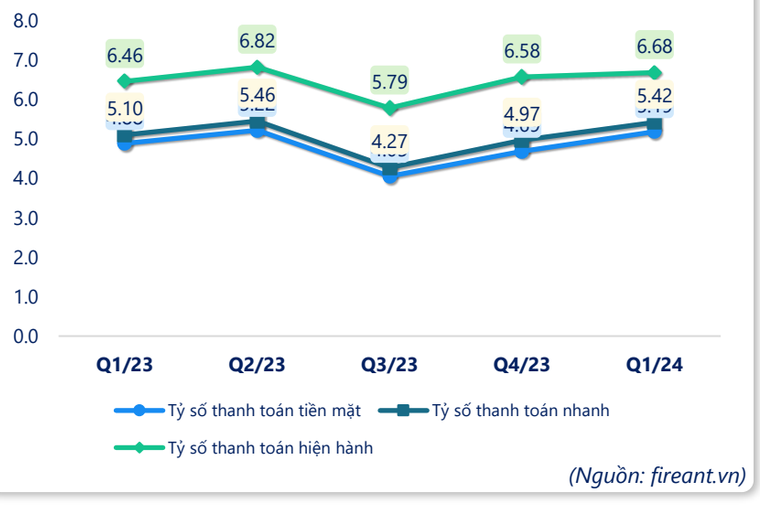
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



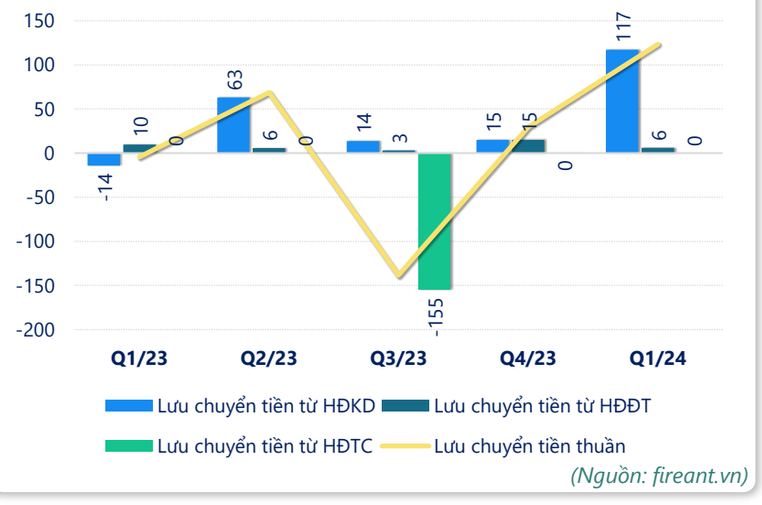
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền



(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

CTCP Thực phẩm Quốc tế (UPCOM: IFS)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 31/3/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**1,518**	**1,466**	**3.6%**
Tài sản ngắn hạn	1,402	1,345	4.3%
Tiền và tương đương tiền	1,088	965	12.8%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	41.0	45.9	-10.7%
Hàng tồn kho	264	330	-20.0%
Tài sản ngắn hạn khác	8.78	3.68	138%
Tài sản dài hạn	**116**	**121**	**-4.4%**
Phải thu dài hạn	0.93	0.93	0.0%
Tài sản cố định	75.5	69.2	9.1%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	1.36	10.1	-86.5%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	**37.9**	**40.7**	**-7.0%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	212	210	1.0%
Nợ ngắn hạn	**210**	**208**	**1.0%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	
Phải trả người bán ngắn hạn	7.25	111	-93.4%
Nợ dài hạn	2.27	2.32	-2.2%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	**1,306**	**1,256**	**4.0%**
Vốn chủ sở hữu	**1,306**	**1,256**	**4.0%**
Vốn điều lệ	871	871	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	Q1/23	Q2/23	Q3/23	Q4/23	Q1/24
Doanh thu thuần	395	477	468	528	447
Giá vốn hàng bán	268	299	291	339	293
Lợi nhuận gộp	127	178	177	189	154
Doanh thu HĐTC	10.3	10.0	8.45	6.73	3.98
Chi phí TC	0.06	0.01	0.07	0.07	0.03
Chi phí lãi vay	0	0	0	0	0
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	86.7	91.1	95.9	124	85.8
Chi phí QLDN	9.06	10.6	10.0	13.7	9.14
LN thuần từ HĐKD	41.7	86.2	79.2	57.5	62.7
Lợi nhuận khác	-0.08	-0.31	0.20	-2.22	-0.07
LN trước thuế	41.6	85.9	79.4	55.3	62.6
Lợi nhuận sau thuế	29.5	72.1	63.4	43.5	50.0
LNST của CĐ cty mẹ	29.5	72.1	63.4	43.5	50.0

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	Q1/23	Q2/23	Q3/23	Q4/23	Q1/24
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-14.1	63.0	13.7	14.9	117
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	9.67	5.57	2.92	14.9	6.10
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	0	0	-155	-0.12	0
Tiền đầu kỳ	1,009	1,005	1,073	935	965
Lưu chuyển tiền thuần	**-4.41**	**68.5**	**-138**	**29.7**	**123**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0.14	0
Tiền cuối kỳ	1,005	1,073	935	965	1,088

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic